Chi tiết mã HS 2403.19.20

Mã HS	2403.19.20
Mô tả hàng hóa	Lá thuốc lá đã chế biến khác và các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá / - Lá thuốc lá để hút (smoking), có hoặc không chứa chất thay thế lá thuốc lá với tỷ lệ bất kỳ: / - - Loại khác: / - - - Lá thuốc lá đã chế biến khác để sản xuất thuốc lá điếu
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	31/10/2026 06:09:47
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/24031920/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	60	60%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2966
Thuế NK ưu đãi (MFN)	40	40%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N2966
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL2		BT2026!Q2966
Thuế tiêu thụ đặc biệt	75	75%	66/2025/QH15	2025-06-14	BT2026!CG2966
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

CPTPP	13,1; M: 15	13,1% · M: 15%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	16,8	16,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	16,8	16,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	40	40%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	40	40%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
ACFTA	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AJCEP	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
ATIGA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục A)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

RCEP (Phụ lục B)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục D)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục E)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục F)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VCFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VJEPA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		50	AC!E2952
ATIGA	2022	2022	*	AT!E2913
ATIGA	2023	2023	*	AT!F2913
ATIGA	2024	2024	*	AT!G2913
ATIGA	2025	2025	*	AT!H2913
ATIGA	2026	2026	*	AT!I2913
ATIGA	2027	2027	*	AT!J2913
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	AJ!E2951
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	AJ!F2951
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	AJ!G2951
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	AJ!H2951

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	AJ!I2951
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	AJ!J2951
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	VJ!E2955
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	VJ!F2955
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	VJ!G2955
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	VJ!H2955
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	VJ!I2955
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	VJ!J2955
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AK!F2955
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		30	AANZ!H2919
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F2915
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G2915
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H2915
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I2915
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J2915
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K2915
VKFTA	2022	2022	30	VK!E2915
VKFTA	2023	2023	30	VK!F2915
VKFTA	2024	2024	30	VK!G2915
VKFTA	2025	2025	30	VK!H2915
VKFTA	2026	2026	30	VK!I2915
VKFTA	2027	2027	30	VK!J2915
VCFTA	2022	2022	*	VC!D2962
VCFTA	2023	2023	*	VC!E2962
VCFTA	2024	2024	*	VC!F2962
VCFTA	2025	2025	*	VC!G2962

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	*	VC!H2962
VCFTA	2027	2027	*	VC!I2962
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D2959
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E2959
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F2959
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G2959
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H2959
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I2959
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D2967
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E2967
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F2967
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G2967
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H2967
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I2967
EVFTA	2022	2022	24,3	EV-NK!D2938
EVFTA	2023	2023	22,5	EV-NK!E2938
EVFTA	2024	2024	20,6	EV-NK!F2938
EVFTA	2025	2025	18,7	EV-NK!G2938
EVFTA	2026	2026	16,8	EV-NK!H2938
EVFTA	2027	2027	15	EV-NK!I2938
UKVFTA	2022	2022	24,3	UKV!D2940
UKVFTA	2023	2023	22,5	UKV!E2940
UKVFTA	2024	2024	20,6	UKV!F2940
UKVFTA	2025	2025	18,7	UKV!G2940
UKVFTA	2026	2026	16,8	UKV!H2940
UKVFTA	2027	2027	15	UKV!I2940

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	22,5	CPTPP!D2936
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	20,6	CPTPP!E2936
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	18,7	CPTPP!F2936
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	16,8	CPTPP!G2936
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	15	CPTPP!H2936
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	13,1	CPTPP!I2936
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	11,2	CPTPP!J2936
RCEP A	2022	2022	*	RCEPT-A!D2959
RCEP A	2023	2023	*	RCEPT-A!E2959
RCEP A	2024	2024	*	RCEPT-A!F2959
RCEP A	2025	2025	*	RCEPT-A!G2959
RCEP A	2026	2026	*	RCEPT-A!H2959
RCEP A	2027	2027	*	RCEPT-A!I2959
RCEP B	2022	2022	*	B!D2959
RCEP B	2023	2023	*	B!E2959
RCEP B	2024	2024	*	B!F2959
RCEP B	2025	2025	*	B!G2959
RCEP B	2026	2026	*	B!H2959
RCEP B	2027	2027	*	B!I2959
RCEP C	2022	2022	*	C!D2959
RCEP C	2023	2023	*	C!E2959
RCEP C	2024	2024	*	C!F2959
RCEP C	2025	2025	*	C!G2959
RCEP C	2026	2026	*	C!H2959
RCEP C	2027	2027	*	C!I2959
RCEP D	2022	2022	*	D!D2959

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	*	D!E2959
RCEP D	2024	2024	*	D!F2959
RCEP D	2025	2025	*	D!G2959
RCEP D	2026	2026	*	D!H2959
RCEP D	2027	2027	*	D!I2959
RCEP E	2022	2022	*	E!D2962
RCEP E	2023	2023	*	E!E2962
RCEP E	2024	2024	*	E!F2962
RCEP E	2025	2025	*	E!G2962
RCEP E	2026	2026	*	E!H2962
RCEP E	2027	2027	*	E!I2962
RCEP F	2022	2022	*	F!D2959
RCEP F	2023	2023	*	F!E2959
RCEP F	2024	2024	*	F!F2959
RCEP F	2025	2025	*	F!G2959
RCEP F	2026	2026	*	F!H2959
RCEP F	2027	2027	*	F!I2959
VIFTA	2024	2024	40	VI!F2757
VIFTA	2025	2025	40	VI!G2757
VIFTA	2026	2026	40	VI!H2757
VIFTA	2027	2027	40	VI!I2757

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HH NK phải làm thủ tục HQ tại CK nhập (23/2019/QĐ-TTg)		23/2019/QĐ-TTg	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Mã HS nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn thuốc là (08/2023/TT-BCT - PL4)		08/2023/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “13,1; M: 15” có mức chung 13,1% và mức “M:” 15% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “13,1; M: 15”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “13,1”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	VN-LAO 40%, VIFTA 40%, ACFTA 50%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (40%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 40%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 2403.19 có 5 dòng thuế; dòng 2403.19.20 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Lá thuốc lá đã chế biến khác để sản xuất thuốc lá điếu.	2403.19.11 Ang Hoon (SEN); 2403.19.19 Loại khác; 2403.19.91 Ang Hoon (SEN); 2403.19.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL2: Thuốc lá theo quy định của Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá;		174/2025/NĐ-CP - PL2	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-002	YELLOW	Chịu thuế tiêu thụ đặc biệt	Cột TTĐB ghi “75”.		66/2025/QH15	Xác định mức thuế TTĐB theo Biểu thuế TTĐB 2026 (Luật 66/2025/QH15).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2403.19.20. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 40% của mã 2403.19.20 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2966), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH NK phải làm thủ tục HQ tại CK nhập (23/2019/QĐ-TTg)
Mã HS nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn thuốc là (08/2023/TT-BCT - PL4)
Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.